

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/9/2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 07 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tây Nguyên

Công ty đầu tư Xây dựng và Kho vận - Thủy lợi 4

04 Công trường Thi công.

Các Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A

Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B

Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi

Các Công ty liên kết

Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Công ty cổ phần Xây dựng 43

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/01/2013 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/6/2013
Ông Hà Thế Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/6/2013
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/6/2013
Ông Hà Thế Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/6/2013
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/6/2013
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2013
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tấn Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/9/2013 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo quyết toán tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2013 lập ngày 30/10/2013.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/9/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.060.799.534.162	1.019.707.402.157
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		180.300.529.243	175.199.812.174
1. Tiền	111	V.01	178.700.529.243	171.799.812.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	3.400.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III- Các khoản phải thu	130		511.357.353.906	515.978.127.413
1. Phải thu của khách hàng	131		392.827.545.567	401.446.564.537
2. Trả trước cho người bán	132		94.178.154.972	94.480.615.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	80.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	24.675.855.382	20.295.149.596
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(324.202.015)	(324.202.015)
IV- Hàng tồn kho	140		326.088.875.141	296.182.390.412
1. Hàng tồn kho	141	V.03	326.116.727.338	296.210.242.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		42.052.775.872	31.347.072.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.000.000	32.866.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.774.827.293	3.974.091.913
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	5.824.502.192	6.112.626.698
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	22.423.446.387	21.227.486.728
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		698.078.425.972	645.472.129.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.241.000	14.951.793.635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		80.241.000	14.951.793.635
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		630.444.509.260	567.995.597.542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	74.742.843.917	49.476.152.680
- Nguyên giá	222		377.086.466.237	372.824.770.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.343.622.320)	(323.348.618.160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	424.638.265.343	387.456.044.862
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	56.672.673.382	56.548.880.328
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.118.994.382	11.995.201.328
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.756.727.469	45.756.727.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
V- Tài sản dài hạn khác	260		10.881.002.330	5.975.858.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.867.894.330	5.975.858.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	13.108.000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.758.877.960.134	1.665.179.531.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/9/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.442.883.296.011	1.361.947.394.437
I- Nợ ngắn hạn	310		964.927.663.351	929.498.665.631
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	313.656.072.278	213.475.698.754
2. Phải trả cho người bán	312		279.346.731.474	291.483.982.856
3. Người mua trả tiền trước	313		295.949.356.468	329.770.648.405
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	11.332.843.813	14.115.240.625
5. Phải trả CNV	315		10.191.246.853	18.970.931.403
6. Chi phí phải trả	316	V.16	31.270.130.449	33.884.938.885
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.17	23.777.172.487	29.898.425.034
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(595.890.471)	(2.101.200.331)
II- Nợ dài hạn	330		477.955.632.660	432.448.728.806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	44.356.896.316	50.892.287.242
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		212.498.105	93.936.256
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.20	46.067.357.190	46.067.357.190
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		234.646.838.561	182.723.105.630
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		0	
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.429.184.052	223.265.614.497
I- Nguồn vốn - quỹ	410	V.21	236.429.184.052	223.265.614.497
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.205.538.845	10.201.418.996
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.833.236.711	9.849.644.072
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.238.849.801	4.184.888.682
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.068.178.695	38.946.282.747
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		79.565.480.071	79.966.522.802
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.758.877.960.134	1.665.179.531.736

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
- Tài sản cố định nhận giữ hộ				
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		1.211.675.112	1.211.675.112
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			597,50	597,50
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Lập ngày 12 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Mai Thị Hảo




 Phạm Hữu Lạc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	30/9/2013	Năm trước
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.22	140.930.064.261		398.631.813.583	
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	VI.23	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.24	140.930.064.261		398.631.813.583	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	129.843.271.983		355.561.105.257	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.086.792.278		43.070.708.326	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.185.441.419		11.377.334.332	
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	7.587.098.028		24.083.464.287	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.587.098.028		23.454.016.379	
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.687.693.887		16.887.758.611	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	30		3.997.441.782		13.476.819.760	
11. Thu nhập khác	31	VI.28	6.223.019.454		8.134.253.953	
12. Chi phí khác	32	VI.29	507.924.083		2.594.513.164	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.715.095.371		5.539.740.789	
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		55.706.086		123.793.054	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	60		9.768.243.239		19.140.353.603	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	1.786.447.142		3.945.760.070	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30	0		118.561.849	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	70		7.981.796.097		15.076.031.684	
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(113.095.138)		(71.640.510)	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	72		8.094.891.235		15.147.672.194	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.21d	506		946	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Mai Thị Hảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/9/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438.215.186.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(438.089.362.257)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(45.615.081.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33.874.126.914)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.079.188.329)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.256.918.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.644.787.686)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(50.830.442.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(82.588.618.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.464.262.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.949.850.918
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(47.174.505.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		309.935.660.116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(206.807.408.361)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.586.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		103.105.664.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.100.717.069
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175.199.812.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		180.300.529.243

Ngày 12 tháng 12 năm 2013

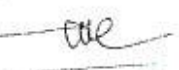
Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hào




 Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/01/2013 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp.
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật.
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi.
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng).
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp.
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng.
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đại lý bán vé máy bay.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế./.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Công ty mẹ	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM

Tên doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết được lập cho đến ngày 30/9. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của

cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó;

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con;

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con, Công ty liên kết được trình bày thành chỉ tiêu riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 17% quỹ tiền lương thực hiện.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

	30/9/2013	01/01/2013
V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	25 478 755 390	17 977 188 852
- Tiền gửi ngân hàng	153 221 773 853	153 822 623 322
- Các khoản tương đương tiền	1 600 000 000	3.400.000.000
Cộng	180.300.529.243	175.199.812.174
V.02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Phải thu khác		2.264.689.596
Văn phòng Tổng Công ty	22.270.408.325	19 084 326 219
Chi nhánh Miền Trung	62.621.485	191 612 711
Chi nhánh Miền Nam	519.554.490	241 941 041
Công ty tư vấn xây dựng	339.415.992	82 266 758
Công ty cổ phần cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	4 070 500	47 180 367
Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4B	1 197 844 575	614 800 000
Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4A	281 940 015	33 022 500
Cộng	24.675.855.382	20.295.149.596
V.03- Hàng tồn kho	326.088.875.141	296.182.390.412
Nguyên vật liệu	12 239 680 666	13 774 812 405
Công cụ dụng cụ	2 055 808 204	1 101 096 369
Chi phí SXKD dở dang	311 821 238 468	281 334 333 835
Cộng giá gốc hàng tồn kho	326.116.727.338	296.210.242.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-27.852.197	-27.852.197
V.04- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT nộp thừa		833 734 907
- Thuế TNCN nộp thừa	13 979 992	31 294
- Thuế TNDN	3 708 336 433	3 196 678 023
- Thuế tài nguyên	1 857 134 060	1 857 134 060
- Thuế khác	20 003 293	
- Thuế khác hàng nhập khẩu	225 048 414	225 048 414
Cộng	5.824.502.192	6.112.626.698
V.05-Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	132 993 806	
Tạm ứng	21 272 900 621	20 002 992 710
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1 017 551 960	1 224 494 018
Cộng	22.423.446.387	21.227.486.728
V.06- Phải thu dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT hoạt động thuê tài chính		
Cộng	0	0

V.07,09- Chi tiết về TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này

V.10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/9/2013	01/01/2013
+ Công trình tòa nhà VP 205A Nguyễn xí	262 828 668	22 396 687 983
+ Công trình cao ốc Quận 9 TP HCM	617 430 674	422 323 038
+ Cao ốc 205 Nguyễn xí, P26, BT	423 758 006 001	364 637 033 841
Cộng	424.638.265.343	387.456.044.862
V.11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	12 118 994 382	11 995 201 328
Công ty cổ phần XD 42 (40,2%)	3 499 012 891	3 674 019 626
Công ty cổ phần XD 43 (608.790cp)	8 619 981 491	8 321 181 702
- Đầu tư dài hạn khác	45 756 727 469	45 756 727 469
Công ty cổ phần cơ khí và XD Bình triệu (154.159)	4 652 809 000	4 652 809 000
Công ty cổ phần XD41 (18,09%)	814 480 000	814 480 000
Công ty cổ phần thủy điện Cửa đạt (1.444.000)	14 440 000 000	14 440 000 000
Công ty TNHH BOT thủy điện Bảo lộc (2.498.156CP)	24 095 440 000	24 095 440 000
Công ty Đầu tư và Phát triển VN (5%)	550 950 000	550 950 000
Công ty cổ phần XD 48 (17%)	1 203 048 469	1 203 048 469
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-1.203.048.469	-1.203.048.469
- Công ty CP XD TL 48	-1.203.048.469	-1.203.048.469
Cộng	56 672 673 382	56 548 880 328
V.12- Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
* Văn phòng Tổng Công ty	2 703 568 191	1 186 026 301
* Chi nhánh Miền Trung	254 858 350	770 426 496
* Chi nhánh Miền Nam	1 140 989 788	1 078 804 144
* Công ty Tư vấn Xây dựng	89 247 949	69 653 676
* Công ty CP CƯ lao động DV&XD Thủy lợi	282 943 965	
* Công ty CP ĐT BĐS Thủy lợi 4A	5 630 376 865	2 535 181 857
* Công ty CP ĐT BĐS Thủy lợi 4B	765 909 222	335 765 600
Cộng	10 867 894 330	5 975 858 074
V.13 -Tài sản dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Ký cược ký quỹ dài hạn Cty CP BĐS TL4B	13 108 000	
Cộng	13 108 000	
V.14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/9/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	313.424.316.235	212.548.674.582
NH Đầu tư và PT Việt nam CN TPHCM	203 502 950 021	152 579 058 296
NH TMCP An bình	17 666 104 096	5 091 442 097
NH TMCP Tiên phong	44 145 262 118	22 584 174 189
Công ty TNHH BĐS Việt Phú An (4A)	43 500 000 000	28 500 000 000
Vay ngắn hạn cá nhân	4 610 000 000	3 794 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả (4A)	231 756 043	927 024 172
Cộng	313 656 072 278	213 475 698 754

V.15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT phải nộp	3.715.650.839	3.536.987.171
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.827.568.820	7.941.484.817
- Thuế Thu nhập cá nhân	462.304.986	544.446.356
- Thuế Tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất	2.120.025.424	1.162.095.480
- Các loại thuế khác	366.159.614	88.489.932
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	841.134.130	841.736.869
Cộng	11.332.843.813	14.115.240.625
V.16- Chi phí phải trả	30/9/2013	01/01/2013
* Văn phòng Tổng Công ty	21 247 732 494	10 570 345 340
* Chi nhánh Miền Nam	4 295 551 817	3 520 483 635
* Chi nhánh Miền Trung	4 867 138 100	17 302 140 401
* Công ty Tư vấn Xây dựng	859 708 038	2 468 553 010
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD thủy Lợi		23 416 499
Cộng	31.270.130.449	33.884.938.885
V.17- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	1.371.991.892	1.247.233.966
BHXH, BHYT, BHTN	2.697.939.697	973.739.898
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.707.240.898	27.677.451.170
* Văn phòng tổng Công ty	2.117.219.681	8.627.373.579
* Chi nhánh Miền Trung	1.867.890.234	3.674.675.565
* Chi nhánh Miền Nam	948.082.063	1.054.468.717
* CN TCTy - Công ty Tư vấn Xây dựng	860.756.162	2.605.528.055
* Cty CP ĐT BBDS TL 4A	12.273.252.424	
* Cty CP ĐT BBDS TL 4B	8.000.000	
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD thủy Lợi	1.632.040.334	357 332 754
Cộng	23.777.172.487	29.898.425.034
V.18- Phải trả dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
Thanh toán khối lượng CT Quảng trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách NN	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	152.672.042.488	152.672.042.488
V.19- Các khoản vay và nợ dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
a- Vay dài hạn	44.356.896.316	50.892.287.242
Vay tiền Việt Nam Đồng - NH Đầu tư và PT TP HCM	554.000.000	2.076.000.000
Vay ngoại tệ DA NIB (Sở GD 3 - NH ĐT và PT VN)	31.689.296.531	35.694.787.242
Vay tr/hạn NH TMCP An Bình	5.362.000.000	7.346.500.000
Vay tr/hạn NH TMCP Tiền phong	4.200.000.000	5.775.000.000
Vay Ngân hàng đầu tư & Phát triển TP.HCM	2.551.599.785	
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng	44.356.896.316	50.892.287.242
V.20- Dự phòng phải trả dài hạn	30/9/2013	01/01/2013

Dự phòng bảo hành Công trình Đồng nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
Dự phòng bảo hành Công trình Sông tranh II	17.219.728.629	17.219.728.629
Dự phòng bảo hành Công trình Tả trạch	7.887.618.143	7.887.618.143
Cộng	46.067.357.190	46.067.357.190
V.21- Nguồn vốn chủ sở hữu	30/9/2013	01/01/2013
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết phụ lục ở Trang 24 trong báo cáo quyết toán tài chính này		
b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/9/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	79.213.630.000	79.213.630.000
Vốn góp của Cổ đông khác	80.869.750.000	80.869.750.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000
c . Cổ phiếu	30/9/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.008.338	16.008.338
Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		
d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.147.672.194	
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.147.672.194	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.008.338	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	946	
VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.		
(Đơn vị tính :Việt Nam Đồng)		
	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.355.451.751	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	392.276.361.832	
Cộng	398.631.813.583	0
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.355.451.751	
- Doanh thu thuần hoạt động XD CB	392.276.361.832	
Cộng	398.631.813.583	0

25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá vốn của hợp đồng xây dựng Cộng	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 4.096.492.170 351.464.613.087 355.561.105.257	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Cổ tức, lợi nhuận được chia Cộng	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 6.874.042.606 4.503.291.726 11.377.334.332	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22) - Lãi tiền vay - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Chi phí tài chính khác Cộng	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 23.454.016.379 523.448.712 105.999.196 24.083.464.287	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
28 - Thu nhập khác (Mã số 31) - Thanh lý TSCĐ - Thu nhập khác Cộng	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 7.657.352.727 476.901.226 8.134.253.953	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
29 - Chi phí khác (Mã số 32) - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý - Chi phí khác Cộng	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 779.075.887 1.815.437.277 2.594.513.164	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
30 - Chi phí thuế TNDN thực hiện (MS 51+52) - Chi phí thuế TNDN hiện hành - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.064.321.919 3.945.760.070 118.561.849	

VII. Những thông tin khác

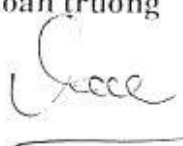
- Số liệu so sánh: số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và đã điều chỉnh hồi tố. Lý do điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ là : Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP đã nhận được công văn số 8358/SKHĐT-ĐKKD của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh. Theo đó Tổng Công ty không thay đổi lại số vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/01/2013.

- Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012. Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó không có số liệu so sánh phần kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào



Lập ngày 12 tháng 12 năm 2013



Tổng giám đốc

Phạm Hữu Lạc

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
HỢP NHẤT

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - 09 tháng đầu năm 2013 :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.315.591.624	216.728.319.852	139.447.945.307	3.196.749.619	136.164.438	372.824.770.840
2. Tăng trong năm	35.461.699.751	28.706.693.176	15.536.007.015	105.854.455	0	79.810.254.397
- Mua trong năm	35.461.699.751	7.811.353.524	354.502.453	105.854.455	0	43.733.410.183
- Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
- Công ty khác chuyển về	0	20.593.904.652	15.181.504.562	0	0	35.775.409.214
- Tăng khác	0	301.435.000	0	0	0	301.435.000
3. Giảm trong năm	0	49.721.915.342	23.744.989.135	2.067.654.523	14.000.000	75.548.559.000
- Chuyển sang công ty khác	0	24.500.575.603	17.407.077.850	640.213.624	0	42.547.867.077
- Thanh lý, nhượng bán	0	22.861.857.444	5.662.600.949	48.022.164	0	28.572.480.557
- Giảm khác	0	2.359.482.295	675.310.336	1.379.418.735	14.000.000	4.428.211.366
4. Số dư cuối năm	48.777.291.375	195.713.097.686	131.238.963.187	1.234.949.551	122.164.438	377.086.466.237
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	11.730.409.267	200.351.968.895	108.301.793.553	2.892.925.600	71.520.845	323.348.618.160
2. Tăng trong năm	349.486.553	29.739.929.840	19.879.667.164	165.095.619	17.890.470	50.152.069.646
- Khấu hao trong năm	349.486.553	8.636.223.981	8.001.777.095	165.095.619	12.216.951	17.164.800.199
- Công ty khác chuyển về	0	21.067.201.859	11.136.397.371	0	0	32.203.599.230
- Tăng khác	0	36.504.000	741.492.698	0	5.673.519	783.670.217
3. Giảm trong năm	0	48.595.131.200	20.643.177.189	1.911.484.884	7.272.213	71.157.065.486
- Thanh lý, nhượng bán	0	22.062.781.507	5.662.600.949	35.567.341	0	27.760.949.797
- Chuyển sang Tổng Công ty	0	23.172.343.690	14.386.989.061	0	0	37.559.332.751
- Giảm khác	0	3.360.006.003	593.587.179	1.875.917.543	7.272.213	5.836.782.938
4. Số dư cuối năm	12.079.895.820	181.496.767.535	107.538.283.528	1.146.536.335	82.139.102	302.343.622.320
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.585.182.357	16.376.350.957	31.146.151.754	303.824.019	64.643.593	49.476.152.680
- Tại ngày cuối năm	36.697.395.555	14.216.330.151	23.700.679.659	88.413.216	40.025.336	74.742.843.917

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
HỢP NHẤT

- Tăng, giảm tài sản vô hình - 09 tháng đầu Năm 2013

Khoản mục	Nhà của	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0				0
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm	0	0	0		0
- Chuyển sang công ty khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000	0	0	0	131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000	0			131.063.400.000
- Tại ngày cuối năm	131.063.400.000	0	0	0	131.063.400.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP

Địa chỉ : 205 Nguyễn Xi - P26 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2013

21.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu đến 30/9/2013

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000		0	10.201.418.996	9.849.644.072	4.184.888.682	38.946.282.747	223.265.614.497
Tăng vốn trong năm								0
Lãi trong năm nay							15.147.672.194	15.147.672.194
Giảm vốn năm nay								0
Phân phối lợi nhuận				2.004.629.849	1.983.592.639	1.053.961.119		5.042.183.607
Phân phối lợi nhuận (*)							7.025.776.246	7.025.776.246
Giảm khác				510.000				510.000
Số dư cuối đến 30/9/2013	160.083.380.000	0	0	12.205.538.845	11.833.236.711	5.238.849.801	47.068.178.695	236.429.184.052

*** Phân phối lợi nhuận năm 2012**

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.004.629.849
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.983.592.639
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.053.961.119
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.983.592.639
Cộng	7.025.776.246